

046 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh (Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn) <i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>							
Xoài - Mango	18,2	18,2	17,9	18,9	21,2	22,4	22,4
Mãng cầu - Custard	60,2	63,0	62,0	65,5	65,0	67,8	69,6
Nhãn - Longan	27,3	28,4	28,7	31,1	40,6	40,5	41,1
Dừa - Coconut	47,7	46,5	47,6	46,7	66,0	68,1	69,0
Cao su - Rubber	182,9	187,1	192,9	191,9	181,1	179,5	183,7
Số lượng gia súc (Triệu con) <i>Livestock population (Mill. heads)</i>							
Trâu - Buffalo	20,4	16,9	14,3	13,6	10,5	9,7	9,2
Bò - Cattle	86,1	89,5	95,4	94,3	92,2	95,4	96,7
Lợn - Pig	195,6	191,9	171,8	177,2	187,7	160,7	166,8
Số lượng gia cầm (Triệu con) <i>Poultry population (Mill. heads)</i>							
	5,5	5,7	5,9	6,0	8,0	8,9	9,5
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight (Ton)</i>							
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	2315,7	2361,2	2193,9	1662,6	1430,5	595,5	541,0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	6781,3	6703,4	6800,9	6336,1	3868,0	2824,8	2848,9
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	41710,1	46149,6	40880,4	39114,7	42649,4	41066,5	41068,8
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	23280,9	25721,2	26996,6	29143,5	34664,4	38448,1	39181,4
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) Production of wood (Thous. m ³)	66,8	62,6	64,6	63,5	61,3	57,4	55,3
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) <i>Production of fishery (Ton)</i>							
Sản lượng khai thác - Caught	18912,1	16038,2	14268,8	13054,8	9845,6	14125,4	15951,0
Sản lượng nuôi trồng - Aquaculture	15430,3	12585,9	10877,5	10620,6	7582,0	12014,7	13939,0
Trong đó - Of which:							
Cá - Fish	15115,0	12173,1	10332,9	9692,5			
Tôm - Shrimp	4,0	4,0	4,3	2,5			

046 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Tây Ninh (Cont.) Some key socio-economic indicators of Tay Ninh

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	114,1	115,5	115,7	115,8	116,01	107,31	101,52
Khai khoáng - Mining and quarrying	133,5	97,7	51,3	91,3	96,63	97,79	77,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	116,5	115,8	115,9	115,7	114,1	106,7	101,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	116,0	111,2	117,9	112,5	233,3	136,5	108,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	91,8	100,4	119,4	134,1	120,6	89,7	91,7
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products							
Đường các loại (Nghìn tấn) Sugar cyrups (Thous. tons)	221,6	202,1	202,3	219,4	267,3	303,0	189,8
Đá xây dựng (Nghìn m ³) - Stone (Thous. m ³)	606,0	754,0	731,2	788,9	749,8	745,4	581,4
Bột mì (Nghìn tấn) - Flour (Thous. tons)	1230,7	1292,5	1292,7	1256,3	1190,6	1105,1	1054,6
Muối chế biến (Tấn) - Processed salt (Ton)	3020,0	3199,0	3267,0	3396,0	3438,0	3496,0	3572,0
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) Cattle feed (Thous. tons)	116,3	124,0	71,9	80,4	82,8	99,1	90,8
Hạt điều khô (Nghìn tấn) Dried cashew (Thous. tons)	25,4	22,4	22,0	23,2	24,8	23,4	22,1
Quần áo may sẵn (Triệu cái) Ready made clothes (Mill. pieces)	133304	135732	138068	156629	165185	181854	197121
Điện thương phẩm (Triệu kwh) Commercial electricity (Mill. kwh)	2262,0	2609,5	3074,0	3428,9	4105,0	4724,0	4966,3
Gạch (Triệu viên) - Brick (Mill. pieces)	697,2	672,1	671,0	667,6	690,3	683,1	645,7
Võ ruột xe các loại (Triệu cái) Tire types (Mill. pieces)	43,9	47,0	56,4	63,5	72,9	78,2	80,7
Giày các loại (Triệu đôi) - Shoes (Mill. pairs)	47,4	54,8	65,5	73,6	80,8	74,7	63,5
Xi măng (Nghìn tấn) - Cement (Thous. tons)	821,8	985,2	1095,8	1203,9	1219,5	1139,2	1111,7
THƯƠNG MẠI - TRADE							
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng)							
Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)	42434,8	46182,8	51539,4	56361,6	61786,0	64001,0	62247,3
Nhà nước - State	1701,5	1370,3	1399,3	1467,9	2013,6	1995,5	1631,4
Ngoài Nhà nước - Non-State	40733,3	44812,4	50140,1	54893,7	59772,3	62005,5	60615,9